

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 510-PX Khai thác 10

Tháng 2 năm 2022

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N		
				Công g	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TNCN 2021	Thuế TNCN 2022	Phí ở chung cư				Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ
1	01	Tổ quản lý		119	71.800,6	89.888.000	5	1.189.231	28	9.894.000	400.000				47.729		101.418.960	5.177.300	971.000	647.500		882.200	385.000		-1.797.918					6.265.082	95.153.878	
1	HL-02927	Đặng Văn Tới	10.697.000	20	13.540,0	16.950.887			4	1.645.692	200.000						18.796.579	871.800	163.500	109.000		149.000	55.000							1.348.300	17.448.279	
2	HL-03359	Lâm Thiên Lâm	10.483.000	12	7.965,0	9.971.478			4	1.612.769	200.000						11.784.247	854.700	160.300	106.900		106.600	55.000		-1.797.918					-514.418	12.298.665	
3	HL-03485	Nguyễn Đình Thái	10.483.000	18	10.566,0	13.227.701			4	1.612.769							14.840.470	838.700	157.300	104.900		137.400	55.000							1.293.300	13.547.170	
4	HL-03491	Hoàng Văn Thắng	10.483.000	13	8.398,0	10.513.556			4	1.612.769							12.126.325	838.700	157.300	104.900		110.300	55.000							1.266.200	10.860.125	
5	HL-03046	Trần Quang Đạo	9.797.000	19	12.209,0	15.284.592			4	1.507.231							16.791.823	783.800	147.000	98.000		149.000	55.000							1.232.800	15.559.023	
6	HL-00713	Trần Văn Đàm	6.184.000	12	8.041,3	10.066.999			4	951.385							11.018.384	494.800	92.800	61.900		103.700	55.000							808.200	10.210.184	
7	HL-03096	Trần Kim Cương	8.108.000	4	2.348,0	2.939.489											2.939.489					8.000								8.000	2.931.489	
8	HL-03234	Phạm Văn Viên	5.854.000	6	3.876,0	4.852.410											4.852.410					42.000								42.000	4.810.410	
9	HL-03493	Trương Thanh Hải	8.108.000	1	587,3	735.224											735.224					7.400								7.400	727.824	
10	HL-02904	Nguyễn Thị Vui	6.184.000	14	4.270,0	5.345.664	5	1.189.231	4	951.385					47.729		7.534.009	494.800	92.800	61.900		68.800	55.000							773.300	6.760.709	
2	31	Tổ cơ điện lò		261	130.586,6	156.148.362	54	11.521.962	72	15.397.688	960.000	480.000	1	350.000		4.800.000	189.658.012	8.085.000	1.516.900	1.011.300		1.790.200	990.000	71.500	-1.614.833	2.100.000	383.000			14.333.067	175.324.945	
11	HL-01873	Trần Công Thành	5.753.000	17	8.070,3	9.650.029	1	221.269	4	885.077			1	350.000		400.000	11.506.375	460.300	86.300	57.600		109.000	55.000			500.000				1.268.200	10.238.175	
12	HL-02207	Nguyễn Hồ Cát	5.854.000	18	8.529,2	10.198.697	1	225.154	4	900.615						400.000	11.724.466	468.400	87.900	58.600		111.100	55.000							781.000	10.943.466	
13	HL-02447	Bùi Văn Thạch	5.575.000	15	7.232,0	8.647.635	1	214.423	4	857.692						200.000	9.919.750	446.100	83.700	55.800		93.300	55.000	71.500						805.400	9.114.350	
14	HL-03234	Phạm Văn Viên	5.854.000	14	7.628,3	9.121.450			4	900.615	320.000					400.000	10.742.065	494.000	92.700	61.800		100.900	55.000							804.400	9.937.665	
15	HL-06359	Mạc Văn Minh	5.309.000	19	9.235,8	11.043.671			4	816.769						400.000	12.260.440	424.800	79.700	53.100		117.000	55.000		-449.104					280.496	11.979.944	
16	HL-06430	Trần Minh Hợi	5.057.000	17	8.218,4	9.827.059	1	194.500	4	778.000						400.000	11.199.559	404.600	75.900	50.600		106.700	55.000							692.800	10.506.759	
17	HL-07183	Lý Văn Tú	5.057.000	20	10.481,1	12.532.734			4	778.000						400.000	13.710.734	404.600	75.900	50.600		131.800	55.000							717.900	12.992.834	
18	HL-07526	Nguyễn Văn Quyết	5.013.000	15	6.943,2	8.302.340	1	192.808	4	771.231						200.000	9.466.379	401.100	75.200	50.200		89.400	55.000		314.232	700.000	200.000			1.885.132	7.581.247	
19	HL-03022	Vũ Đại Dương	5.854.000	19	10.333,1	12.355.704			4	900.615						400.000	13.656.319	468.400	87.900	58.600		130.400	55.000							800.300	12.856.019	
20	HL-03057	Nguyễn Khắc Ngọc	5.854.000	18	9.669,5	11.562.206	1	225.154	4	900.615						400.000	13.087.975	468.400	87.900	58.600		124.700	55.000							794.600	12.293.375	
21	HL-03158	Vũ Hồng Quân	5.854.000	7	3.839,8	4.591.473	13	2.927.000	4	900.615							8.419.088	468.400	87.900	58.600		78.000	55.000							747.900	7.671.188	
22	HL-03188	Nguyễn Văn Hợi	5.854.000	15	7.622,0	9.113.976	1	225.154	4	900.615	320.000	480.000				200.000	11.239.745	494.000	92.700	61.800		105.900	55.000			900.000				1.709.400	9.530.345	
23	HL-03208	Đỗ Đức Chuyển	5.854.000	18	8.632,1	10.321.740	1	225.154	4	900.615						400.000	11.847.509	468.400	87.900	58.600		112.300	55.000							782.200	11.065.309	
24	HL-03293	Lý Văn Tuyền	5.575.000	10	5.154,1	6.163.019	5	1.072.115	4	857.692	320.000					200.000	8.612.826	471.700	88.500	59.000		79.900	55.000		-555.561					198.539	8.414.287	
25	HL-03294	Bùi Văn Mạnh	5.575.000	13	7.137,9	8.535.116	8	1.715.385	4	857.692						200.000	11.308.193	446.100	83.700	55.800		107.200	55.000		-339.038					408.762	10.899.431	
26	HL-03304	Đinh Văn Lượng	5.575.000	12	5.107,0	6.106.675			4	857.692						200.000	7.164.367	446.100	83.700	55.800		65.800	55.000							706.400	6.457.967	
27	HL-03434	Lý Văn Tuấn	5.309.000	7	2.943,0	3.519.081	7	1.429.346	4	816.769							5.765.196	424.800	79.700	53.100		52.100	55.000							664.700	5.100.496	
28	HL-05581	Lê Tiến Hoạt	5.309.000	7	3.810,0	4.555.757	13	2.654.500	4	816.769							8.027.026	424.800	79.700	53.100		74.700	55.000		-585.362		183.000			284.938	7.742.088	
3	32	Tổ thợ lò		1.239	756.250,0	904.282.962	208	56.911.425	367	96.281.844	1.280.000	1.824.000	10	4.400.000		32.500.000	1.097.480.231	47.102.000	8.837.100	5.891.100	6.662.799	10.301.300	5.005.000	1.221.000	-15.917.370	4.300.000	6.789.667	1.586.000	3.198.000	84.976.597	1.012.503.634	
29	HL-04479	Bùi Văn Dẫn	7.051.000	7	3.720,0	4.448.175			4	1.084.769							5.532.944					55.300	55.000	22.000						132.300	5.400.644	
30	HL-06155	Phạm Văn Cường	6.469.000	6	3.611,0	4.317.839			4	995.231							5.313.070					53.100	55.000				222.000			330.100	4.982.970	
31	HL-06813	Mùa A																														

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N		
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TNCN 2021	Thuế TNCN 2022	Phí ở chung cư				Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ
34	HL-04497	Quách Văn Thành	8.108.000				19	5.925.077	4	1.247.385							7.172.462	648.700	121.700	81.100	851.300	63.200	55.000							1.821.000	5.351.462	
35	HL-06814	Sùng A Vàng	5.867.000	6	3.462,9	4.140.701	13	2.933.500	4	902.615							7.976.816	469.400	88.100	58.700	616.000	73.600	55.000		1.006.249		225.667		338.000	2.930.716	5.046.100	
36	HL-06903	Giàng A Vàng	6.161.000	15	9.333,5	11.160.436			4	947.846						500.000	12.608.282	492.900	92.500	61.700	646.900	119.600	55.000				225.667		130.000	1.824.267	10.784.015	
37	HL-07232	Phạm Văn Thắng	5.867.000	19	10.033,8	11.997.877			4	902.615						500.000	13.400.492	469.400	88.100	58.700		127.800	55.000				155.000			954.000	12.446.492	
38	HL-07638	Sùng A Tạng	5.867.000	5	2.681,0	3.205.795	10	2.256.538	4	902.615							6.364.948	469.400	88.100	58.700	616.000	57.500	55.000	71.500	461.197		149.000		286.000	2.312.397	4.052.551	
39	HL-00273	Lê Thanh Bình	8.108.000	14	8.472,0	10.130.360	1	311.846	4	1.247.385						250.000	11.939.591	648.700	121.700	81.100		110.900	55.000	71.500			265.000			1.353.900	10.585.691	
40	HL-00274	Đào Duy Cứ	8.108.000	19	11.847,2	14.166.183	1	311.846	4	1.247.385						500.000	16.225.414	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000		-524.218					531.282	15.694.132	
41	HL-00478	Vũ Thanh Tiếp	8.108.000	18	10.117,8	12.098.319	1	311.846	4	1.247.385						500.000	14.157.550	648.700	121.700	81.100		133.100	55.000							1.039.600	13.117.950	
42	HL-00713	Trần Văn Đàm	6.184.000	5	2.755,2	3.294.519											3.294.519					26.500								26.500	3.268.019	
43	HL-01052	Hoàng Văn Thiện	8.108.000	9	6.585,8	7.874.968	9	2.806.615	4	1.247.385						250.000	12.178.968	648.700	121.700	81.100		113.300	55.000							1.019.800	11.159.168	
44	HL-01155	Phạm Văn Hưng	8.108.000	14	8.195,7	9.799.988	5	1.559.231	4	1.247.385						250.000	12.856.604	648.700	121.700	81.100		120.100	55.000		77.705		232.750	416.000		1.753.055	11.103.549	
45	HL-01236	Phạm Hữu Đông	8.108.000	18	11.648,7	13.928.887	1	311.846	4	1.247.385						500.000	15.988.118	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000							1.055.500	14.932.618	
46	HL-01379	Nguyễn Văn Hải	7.051.000	12	6.943,0	8.302.065	7	1.898.346	4	1.084.769						250.000	11.535.180	564.100	105.800	70.600		107.900	55.000	71.500		1.000.000				1.974.900	9.560.280	
47	HL-01464	Ngô Quang Khải	8.108.000	15	9.866,9	11.798.247			4	1.247.385						500.000	13.545.632	648.700	121.700	81.100		126.900	55.000		314.232		238.000			1.585.632	11.960.000	
48	HL-01473	Đặng Văn Tiến	8.108.000	10	6.821,7	8.157.009	7	2.182.923	4	1.247.385						250.000	11.837.317	648.700	121.700	81.100		109.900	55.000							1.016.400	10.820.917	
49	HL-02935	Hoàng Văn Biên	8.108.000	19	12.263,0	14.663.374	1	311.846	4	1.247.385						500.000	16.722.605	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000		-2.286.819		182.000			-1.049.319	17.771.924	
50	HL-03088	Vũ Đình Còi	7.051.000	19	12.263,0	14.663.374	1	271.192	4	1.084.769	320.000					500.000	16.839.335	589.700	110.600	73.800		149.000	55.000							978.100	15.861.235	
51	HL-03760	Đặng Văn Dương	8.108.000	16	7.596,8	9.083.784			4	1.247.385						500.000	10.831.169	648.700	121.700	81.100		99.800	55.000							1.006.300	9.824.869	
52	HL-04464	Nguyễn Cảnh Hiệp	8.108.000	8	4.784,0	5.720.449	5	1.559.231	4	1.247.385						250.000	8.777.065	648.700	121.700	81.100		79.300	55.000	71.500						1.057.300	7.719.765	
53	HL-04535	Tạ Xuân Hòa	6.469.000	16	9.118,2	10.903.051	1	248.808	4	995.231						500.000	12.647.090	517.600	97.100	64.700		119.700	55.000							854.100	11.792.990	
54	HL-04730	Nguyễn Xuân Thơ	6.469.000	15	9.009,4	10.772.966	3	746.423	4	995.231						500.000	13.014.620	517.600	97.100	64.700		123.400	55.000	71.500	166.501	800.000	226.000			2.121.801	10.892.819	
55	HL-05044	Lương Văn Tuấn	7.051.000	10	7.194,0	8.602.197	1	271.192	4	1.084.769						250.000	10.208.158	564.100	105.800	70.600		94.700	55.000		14.015		232.000	364.000		1.500.215	8.707.943	
56	HL-05211	Bàn Hữu Phúc	6.161.000	4	2.255,0	2.696.407	7	1.658.731	4	947.846							5.302.984	492.900	92.500	61.700		46.600	55.000		157.116		209.000			1.114.816		

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N	
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TNCN 2021	Thuế TNCN 2022	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV				Tiền ăn TĐ
75	HL-06943	Chu Văn Giáp	6.161.000	9	5.070,7	6.063.257	8	1.895.692	4	947.846						250.000	9.156.795	492.900	92.500	61.700		85.100	55.000				179.000			966.200	8.190.595	
76	HL-07169	Vũ Văn Sơn	7.051.000	14	8.081,4	9.663.278	1	271.192	4	1.084.769						500.000	11.519.239	564.100	105.800	70.600		107.800	55.000							903.300	10.615.939	
77	HL-07172	Đỗ Văn Mười	6.161.000	18	9.604,4	11.484.363	1	236.962	4	947.846			1	350.000		500.000	13.519.171	492.900	92.500	61.700		128.700	55.000		78.558					909.358	12.609.813	
78	HL-07205	Nguyễn Văn Đại	5.867.000	17	11.179,4	13.367.663	1	225.654	4	902.615						500.000	14.995.932	469.400	88.100	58.700		143.800	55.000	22.000			186.000	494.000		1.517.000	13.478.932	
79	HL-07230	Lương Xuân Thế	5.867.000	16	8.498,7	10.162.287	1	225.654	4	902.615						500.000	11.790.556	469.400	88.100	58.700		111.700	55.000							782.900	11.007.656	
80	HL-07244	Cao Bá Hạnh	5.867.000	15	10.156,7	12.144.774			4	902.615						500.000	13.547.389	469.400	88.100	58.700		129.300	55.000				200.000			1.000.500	12.546.889	
81	HL-07247	Ma Văn Lũng	5.867.000	19	11.189,9	13.380.219	1	225.654	4	902.615						500.000	15.008.488	469.400	88.100	58.700		143.900	55.000							815.100	14.193.388	
82	HL-07257	Bùi Văn Ngọc	5.867.000	17	11.213,0	13.407.841			4	902.615						500.000	14.810.456	469.400	88.100	58.700		141.900	55.000							813.100	13.997.356	
83	HL-07274	Bùi Văn Thảo	5.867.000	15	10.035,9	12.000.388			4	902.615						500.000	13.403.003	469.400	88.100	58.700	615.965	127.900	55.000							1.415.065	11.987.938	
84	HL-07312	Chu Văn Tâm	5.867.000	15	8.156,0	9.752.505			4	902.615						500.000	11.155.120	469.400	88.100	58.700		105.400	55.000	22.000						798.600	10.356.520	
85	HL-07319	Quách Văn Hương	5.867.000	10	6.248,0	7.471.021			4	902.615						250.000	8.623.636	469.400	88.100	58.700		80.100	55.000	93.500	-3.299.462					-2.454.662	11.078.298	
86	HL-07391	Trần Mạnh Cường	5.867.000	11	5.706,0	6.822.927			4	902.615			6	3.000.000		250.000	10.975.542	469.400	88.100	58.700		103.600	55.000	71.500	-1.221.679					-375.379	11.350.921	
87	HL-07494	Tần Dâu Lềng	5.867.000	18	10.476,9	12.527.712			4	902.615						500.000	13.930.327	469.400	88.100	58.700	616.000	133.100	55.000	71.500	-2.697.471		203.000			-1.002.671	14.932.998	
88	HL-07538	Lê Văn Thiện	5.867.000	14	8.272,0	9.891.211	1	225.654	4	902.615						250.000	11.269.480	469.400	88.100	58.700		106.500	55.000	93.500						871.200	10.398.280	
89	HL-07668	Phạm Ngọc Thành	5.867.000	19	10.663,8	12.751.197	1	225.654	4	902.615						500.000	14.379.466	469.400	88.100	58.700		137.600	55.000							808.800	13.570.666	
90	HL-07730	Nguyễn Thế Tiến	5.867.000	15	9.790,2	11.706.593	1	225.654	4	902.615						500.000	13.334.862	469.400	88.100	58.700		127.200	55.000							798.400	12.536.462	
91	HL-07796	Đặng Văn Minh	5.867.000	17	9.606,5	11.486.874	1	225.654	4	902.615						500.000	13.115.143	469.400	88.100	58.700		125.000	55.000							796.200	12.318.943	
92	HL-07900	Bàn Văn Hùng	5.867.000	18	10.343,6	12.368.259			4	902.615						500.000	13.770.874	469.400	88.100	58.700		131.500	55.000							802.700	12.968.174	
93	HL-07916	Hoàng Văn Hưng	6.161.000	16	9.691,0	11.587.974			4	947.846						500.000	13.035.820	492.900	92.500	61.700		123.900	55.000	71.500			536.000		234.000	1.667.500	11.368.320	
94	HL-03264	Nguyễn Văn Thanh	7.051.000	6	3.744,0	4.476.873			4	1.084.769							5.561.642					55.600	55.000							110.600	5.451.042	
95	HL-03087	Nguyễn Tiến Khanh	7.051.000	18	11.459,7	13.702.891			4	1.084.769						500.000	15.287.660	564.100	105.800	70.600	740.400	145.500	55.000		428.186					2.109.586	13.178.074	
96	HL-03120	Lê Chí Thanh	7.051.000	12	7.064,0	8.446.750	1	271.192	4	1.084.769						250.000	10.052.711	564.100	105.800	70.600	740.400	93.100	55.000							1.629.000	8.423.711	
97	HL-02882	Trương Trí Thành	7.051.000	14	8.443,9	10.096.808	1	271.192	4	1.084.769						250.000	11.702.769	564.100	105.800	70.600		109.600	55.000							905.100	10.797.669	
98	HL-03031	Nguyễn Trọng Khương	8.108.000	13	8.446,0	10.099.271			4	1.247.385																						

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐĐ		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N	
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TNCN 2021	Thuế TNCN 2022	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV				Tiền ăn TĐ
116	HL-03574	Đàm Đức Tú	6.469.000	19	8.917,7	10.663.245	1	248.808	4	995.231			1	350.000		500.000	12.757.284	517.600	97.100	64.700		120.800	55.000							855.200	11.902.084	
117	HL-05189	Bùi Hữu Thường	7.051.000	14	10.369,0	12.398.703			4	1.084.769	320.000					250.000	14.053.472	589.700	110.600	73.800		132.800	55.000							961.900	13.091.572	
118	HL-05730	Hà Văn Lượng	7.051.000	4	2.255,7	2.697.244	10	2.711.923	4	1.084.769							6.493.936	564.100	105.800	70.600		57.500	55.000							853.000	5.640.936	
119	HL-05739	Đỗ Văn Hiệp	6.469.000	14	9.123,7	10.909.676			4	995.231		480.000				250.000	12.634.907	517.600	97.100	64.700		119.600	55.000							854.000	11.780.907	
120	HL-06203	Hoàng Ngọc Dư	6.469.000	14	8.806,5	10.530.337			4	995.231						250.000	11.775.568	517.600	97.100	64.700		111.000	55.000							845.400	10.930.168	
4	35	Tổ phục vụ - phụ trợ NL		32	10.162,8	12.152.176	5	1.026.346	8	1.618.769					41.721		14.839.012	841.900	157.900	105.300		137.400	110.000							1.352.500	13.486.512	
121	HL-00491	Nguyễn Thị Hạnh	5.337.000	13	3.628,7	4.338.992	5	1.026.346	4	821.077					41.721		6.228.136	427.000	80.100	53.400		56.700	55.000							672.200	5.555.936	
122	HL-03547	Nguyễn Văn Thương	5.185.000	19	6.534,2	7.813.184			4	797.692							8.610.876	414.900	77.800	51.900		80.700	55.000							680.300	7.930.576	
Tổng cộng				1.651	968.800,0	1.162.471.500	272	70.648.964	475	123.192.301	2.640.000	2.304.000	11	4.750.000	89.450	37.300.000	1.403.396.215	61.206.200	11.482.900	7.655.200	6.662.799	13.111.100	6.490.000	1.292.500	-19.330.121	6.400.000	7.172.667	1.586.000	3.198.000	106.927.246	1.296.468.969	

Quảng Ninh, Ngày 24 Tháng 3 năm 2022

LẬP BIỂU

PHÒNG TCNS

KẾ TOÁN TRƯỞNG

P.GIÁM ĐỐC

Mã Thành Trung

Nguyễn Văn Thỏa

Đặng Thanh Lam

Phạm Văn Hùng